

**Phụ lục I**  
**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU VÀ PHÂN CÔNG THỰC HIỆN**  
(Kèm theo Kế hoạch số:        /KH-UBND ngày        /5/2025 của Chủ tịch UBND huyện Ea H'Leo)

| Stt       | Nội dung chỉ tiêu                                                                                                                                                                       | Đơn vị tính        | Mức chỉ tiêu |                     |                     |                     |                     | Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu                       | Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                                                         |                    | 2025         | 2030                | 2035                | 2040                | 2045                |                                                          |                                                        |
| <b>I</b>  | <b>Phát triển hạ tầng</b>                                                                                                                                                               |                    |              |                     |                     |                     |                     |                                                          |                                                        |
| 1.        | Phủ sóng 5G trên dân số                                                                                                                                                                 | %                  | >60          | 100                 | 100                 | 100                 | 100                 | Các doanh nghiệp viễn thông                              | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 2.        | Phủ sóng 6G trên dân số                                                                                                                                                                 | %                  | >30          | >40                 | >50                 | 80                  | 100                 | Các doanh nghiệp viễn thông                              | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 3.        | Tỷ lệ người sử dụng có khả năng truy cập băng thông rộng cố định với tốc độ trên 01 Gbps/s                                                                                              | %                  | >60          | 100                 | 100                 | 100                 | 100                 | Người dân, doanh nghiệp và Doanh nghiệp viễn thông       | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 4.        | Có Trung tâm an ninh mạng cấp xã (hoặc thuê dịch vụ giám sát an toàn thông tin), giám sát, ứng cứu sự cố cho toàn hệ thống                                                              | Trung tâm/hệ thống | Có           | Duy trì, phát triển | Duy trì, phát triển | Duy trì, phát triển | Duy trì, phát triển | Công an cấp xã                                           | Công an các xã, thị trấn                               |
| <b>II</b> | <b>Phát triển nguồn lực</b>                                                                                                                                                             |                    |              |                     |                     |                     |                     |                                                          |                                                        |
| 1.        | Tỷ lệ chi ngân sách địa phương cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (trong đó năm 2025 chi cho chuyển đổi số tối thiểu từ 1%) trong tổng chi ngân sách địa phương | %                  | >2           | 3                   | >3                  | >3                  | >3                  | Phòng Tài chính – Kế hoạch                               | Phòng Tài chính – Kế hoạch                             |
| 2.        | Tỷ lệ chi cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trong GRDP                                                                                                         | %GRDP              |              | 3                   | >3                  | >3                  | >3                  | Các cơ quan, đơn vị, địa phương, người dân, doanh nghiệp | Phòng Tài chính – Kế hoạch                             |
| 3.        | Kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)                                                                                                                                            | %GRDP              |              | 2                   | >2                  | >2                  | >2                  | Các cơ quan, đơn vị, địa phương, người dân, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |

| Stt | Nội dung chỉ tiêu                                                                                                                                 | Đơn vị tính                            | Mức chỉ tiêu |      |      |       |      | Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu                                                                                                     | Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|--------------|------|------|-------|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                   |                                        | 2025         | 2030 | 2035 | 2040  | 2045 |                                                                                                                                        |                                                        |
| 4.  | Tỷ trọng kinh phí từ xã hội trên kinh phí chi cho nghiên cứu phát triển (R&D)                                                                     | %                                      |              | 60   | >60  | >60   | >60  | Các cơ quan, đơn vị, địa phương, người dân, doanh nghiệp                                                                               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 5.  | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp xã được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản                                                                                  | %                                      | >80          | 100  | 100  | 100   | 100  | Đảng ủy, UBND cấp xã                                                                                                                   | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 6.  | Tỷ lệ cán bộ, công chức cấp huyện được bồi dưỡng kỹ năng số căn bản                                                                               | %                                      | 100          | 100  | 100  | 100   | 100  | Các cơ quan, đơn vị cấp huyện                                                                                                          | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 7.  | Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức làm chủ kỹ năng số, ứng dụng công nghệ trong quản lý, điều hành                                                | %                                      | 80           | 100  | 100  | 100   | 100  | Các cơ quan, đơn vị cấp huyện                                                                                                          | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 8.  | Tỷ lệ dân số trưởng thành tiếp cận dịch vụ số trong y tế, giáo dục, bảo hiểm, giao thông                                                          | %                                      | 80           | 90   | 95   | 97    | 99   | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Nội vụ; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Bảo hiểm xã hội huyện và địa phương | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 9.  | Số người thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo trên 01 vạn dân                                           | Người/vạn dân                          | 05           | 10   | 20   | 30    | 55   | Các cơ quan, đơn vị, địa phương                                                                                                        | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 10. | Thu hút đội ngũ chuyên gia, nhà khoa học, kỹ sư công nghệ hàng đầu, hình thành “Cụm chuyên gia”.                                                  | Chuyên gia/nhà khoa học/kỹ sư hàng đầu | -            | -    | -    | Có    | Có   | Các cơ quan, đơn vị, địa phương                                                                                                        | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 11. | Tỷ lệ dân số trưởng thành thường xuyên sử dụng dịch vụ số ( <i>chăm sóc sức khỏe từ xa, học trực tuyến nâng cao, giao dịch tài chính số,...</i> ) | %                                      | -            | -    | -    | 80-90 | >90  | Văn phòng HĐND và UBND; Phòng Giáo dục và Đào tạo; Phòng Nội vụ; Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị; Bảo hiểm xã hội huyện và địa phương | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |

| Stt        | Nội dung chỉ tiêu                                                                                                                                             | Đơn vị tính                       | Mức chỉ tiêu |             |                         |                         |                         | Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu            | Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------|-------------|-------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|            |                                                                                                                                                               |                                   | 2025         | 2030        | 2035                    | 2040                    | 2045                    |                                               |                                                        |
| 12.        | Tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của huyện so với các địa phương trong tỉnh                                                         | Thứ bậc                           | -            | Đạt mức khá | Duy trì mức khá trở lên | Duy trì mức khá trở lên | Duy trì mức khá trở lên | Các cơ quan, đơn vị, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 13.        | Trình độ, năng lực công nghệ, đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp trong huyện so với các địa phương trong tỉnh                                                  | Thứ bậc                           | -            | Đạt mức khá | Duy trì mức khá trở lên | Duy trì mức khá trở lên | Duy trì mức khá trở lên | Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 14.        | Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo góp phần quan trọng xây dựng, phát triển giá trị văn hóa, xã hội, con người duy trì chỉ số phát triển con người (HDI) | Chỉ số phát triển con người (HDI) | -            | 0,7         | >0,7                    | >0,7                    | >0,7                    | Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| <b>III</b> | <b>Phát triển khoa học công nghệ</b>                                                                                                                          |                                   |              |             |                         |                         |                         |                                               |                                                        |
| 1.         | Số doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn                                                                                                            | Doanh nghiệp                      | >5           | >10         | >30                     | >50                     | >100                    | Các doanh nghiệp trên địa bàn huyện           | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 2.         | Số tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc cơ quan, ban, ngành của huyện                                                                                 | Tổ chức khoa học                  | >2           | >5          | >8                      | >10                     | >12                     | Các cơ quan, ban, ngành trên địa bàn huyện    | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 3.         | Số đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp huyện được nghiệm thu mỗi năm                                                                                      | Đề tài, dự án                     | >10          | >40         | >80                     | >120                    | >160                    | Các cơ quan, đơn vị, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 4.         | Số cán bộ nghiên cứu khoa học và công nghệ toàn huyện                                                                                                         | Cán bộ                            | >50          | >100        | >200                    | >300                    | >500                    | Các cơ quan, đơn vị, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 5.         | Số nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp huyện triển khai mỗi năm                                                                                                | Nhiệm vụ                          | >20          | >40         | >60                     | >70                     | >80                     | Các cơ quan, đơn vị, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 6.         | Số kết quả khoa học và công nghệ được ứng dụng thực tiễn sau 12 tháng nghiệm thu                                                                              | %                                 | >10          | >20         | >30                     | >50                     | >80                     | Các cơ quan, đơn vị, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |

| Stt | Nội dung chỉ tiêu                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Đơn vị tính | Mức chỉ tiêu |      |                  |                  |                  | Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu            | Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------|------------------|------------------|------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             | 2025         | 2030 | 2035             | 2040             | 2045             |                                               |                                                        |
| 7.  | Số đơn đăng ký sở hữu trí tuệ ( <i>sáng chế, giải pháp hữu ích</i> ) mỗi năm                                                                                                                                                                                                                              | Đơn đăng ký | >3           | >10  | >15              | >20              | 40               | Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 8.  | Số doanh nghiệp sử dụng kết quả nghiên cứu từ viện, trường trong sản xuất, kinh doanh                                                                                                                                                                                                                     | %           | >10          | >25  | >40              | >60              | >80              | Các doanh nghiệp                              | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 9.  | Số bài báo khoa học có địa chỉ tác giả tại huyện ( <i>Scopus/ISI</i> ) ( <i>mỗi năm</i> )                                                                                                                                                                                                                 | Bài báo     | -            | >30  | >100             | >200             | >400             | Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 10. | Số công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia/khu vực mỗi năm                                                                                                                                                                                                                          | Công trình  | -            | >1   | >2               | >2               | >3               | Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 11. | Ứng dụng AI, IoT, Big DATA,...trong quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng sống người dân                                                                                                                                                                                             | Công nghệ   | Có           | Có   | Ứng dụng mạnh mẽ | Ứng dụng mạnh mẽ | Ứng dụng mạnh mẽ | Các cơ quan, đơn vị, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 12. | Làm chủ một số công nghệ chiến lược, công nghệ số như: Trí tuệ nhân tạo, Internet vạn vật (IoT), dữ liệu lớn, điện toán đám mây, chuỗi khối, chip, bán dẫn, công nghệ lượng tử, nano; ứng dụng công nghệ hiện đại vào việc quản lý môi trường, đô thị thông minh; nâng cao chất lượng cuộc sống người dân | Công nghệ   | -            | -    | Làm chủ/Ứng dụng | Làm chủ/Ứng dụng | Làm chủ/Ứng dụng | Các cơ quan, đơn vị, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 13. | Số trung tâm nghiên cứu, phát triển trọng điểm ở huyện thu hút nhà khoa học, doanh nghiệp đầu tư                                                                                                                                                                                                          | Trung tâm   | -            | -    | -                | 15               | -                | Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |

| Stt       | Nội dung chỉ tiêu                                                                                                                                         | Đơn vị tính                     | Mức chỉ tiêu |      |      |      |      | Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu                | Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|--------------|------|------|------|------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                                                           |                                 | 2025         | 2030 | 2035 | 2040 | 2045 |                                                   |                                                        |
| 14.       | Có >100 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong đó có 10% doanh nghiệp công nghệ số nội địa vươn tầm khu vực, một số doanh nghiệp làm chủ công nghệ lõi | Doanh nghiệp                    | -            | -    | -    | Đạt  | -    | Các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp     | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 15.       | Huyện có khả năng thu hút chuyên gia, nhà khoa học hàng đầu thế giới, tạo ra sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang thương hiệu toàn cầu                        | Chuyên gia, nhà khoa học        | -            | -    | -    | -    | Có   | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| <b>IV</b> | <b>Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo</b>                                                                                                           |                                 |              |      |      |      |      |                                                   |                                                        |
| 1.        | Số doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo                                                                                                                      | Doanh nghiệp                    | -            | >15  | >30  | >50  | >80  | Các doanh nghiệp trên địa bàn huyện               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 2.        | Số vườn ươm, trung tâm đổi mới sáng tạo                                                                                                                   | Vườn ươm/Trung tâm/Doanh nghiệp | -            | >2   | >3   | >4   | >6   | Các doanh nghiệp trên địa bàn huyện               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 3.        | Số doanh nghiệp có hoạt động đổi mới quy trình, mô hình kinh doanh                                                                                        | %                               | >5           | >10  | >15  | >20  | >30  | Các doanh nghiệp trên địa bàn huyện               | Phòng Tài chính – Kế hoạch                             |
| 4.        | Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo                                                                                                          | %                               | -            | 20   | 50   | 80   | 100  | Các doanh nghiệp trên địa bàn huyện               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 5.        | Số sản phẩm đổi mới sáng tạo được thương mại hóa                                                                                                          | Sản phẩm                        | >2           | >6   | >12  | >25  | >50  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 6.        | Số dự án đổi mới sáng tạo được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh mỗi năm                                                                                           | Dự án                           | >1           | >3   | >6   | >10  | >15  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 7.        | Số sáng chế, giải pháp hữu ích có địa chỉ tại huyện mỗi năm                                                                                               | Sáng chế, giải pháp             | -            | >1   | >2   | >4   | >6   | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |

| Stt      | Nội dung chỉ tiêu                                                                                             | Đơn vị tính | Mức chỉ tiêu |       |       |       |      | Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu                | Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|-------|-------|-------|------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|          |                                                                                                               |             | 2025         | 2030  | 2035  | 2040  | 2045 |                                                   |                                                        |
| 8.       | Số bài báo khoa học ứng dụng liên quan đổi mới sáng tạo mỗi năm                                               | Bài báo     | >2           | >5    | >10   | >15   | >18  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 9.       | Số doanh nghiệp vừa và nhỏ có hợp tác nghiên cứu, phát triển với các viện/trường                              | %           | >10          | >25   | >40   | >60   | >80  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 10.      | Số sáng kiến trong khu vực công được công nhận mỗi năm                                                        | Sáng kiến   | >30          | >70   | >120  | >180  | >250 | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 11.      | Số dự án khởi nghiệp sáng tạo mỗi năm                                                                         | Dự án       | -            | -     | -     | >3    | 7    | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| <b>V</b> | <b>Phát triển chuyển đổi số</b>                                                                               |             |              |       |       |       |      |                                                   |                                                        |
| 1.       | Chỉ số chuyển đổi số cấp huyện                                                                                | Chỉ số      | >0.65        | >0.75 | >0.85 | >0.92 | 1.0  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 2.       | Tỷ lệ TTHC được tiếp nhận, giải quyết phi địa giới hành chính giữa TW và địa phương, giữa các cấp chính quyền | %           | >70          | 100   | 100   | 100   | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Văn phòng HĐND và UBND huyện                           |
| 3.       | Tỷ lệ TTHC liên quan đến đào tạo, nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh phải được thực hiện trực tuyến             | %           | 100          | 100   | 100   | 100   | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 4.       | Tỷ lệ giao dịch hành chính thuộc diện “phi tiếp xúc”                                                          | %           | >70          | 100   | 100   | 100   | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Văn phòng HĐND và UBND huyện                           |
| 5.       | Tỷ lệ hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hóa                                                              | %           | >80          | 100   | 100   | 100   | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Văn phòng HĐND và UBND huyện                           |
| 6.       | Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình trên tổng số TTHC có đủ điều kiện                                    | %           | 100          | 100   | 100   | 100   | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 7.       | Tỷ lệ hồ sơ TTHC xử lý trực tuyến                                                                             | %           | >80          | >85   | >95   | 100   | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |

| Stt | Nội dung chỉ tiêu                                                                                            | Đơn vị tính | Mức chỉ tiêu |      |      |      |      | Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu                | Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------|------|------|------|---------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                              |             | 2025         | 2030 | 2035 | 2040 | 2045 |                                                   |                                                        |
| 8.  | Tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến của người dân và doanh nghiệp                                          | %           | -            | >80  | 90   | 95   | 99   | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương, doanh nghiệp | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 9.  | Tỷ lệ cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử                                                                    | %           | -            | 100  | 100  | 100  | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 10. | Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu đã được số hóa trong giải quyết TTHC, dịch vụ công           | %           | -            | 80   | 85   | 90   | 99   | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Văn phòng HĐND và UBND huyện                           |
| 11. | Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết TTHC, dịch vụ công                                              | %           | -            | 80   | 85   | 90   | 99   | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 12. | Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc toàn trình trên môi trường điện tử của các cơ quan hành chính nhà nước  | %           | -            | 100  | 100  | 100  | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 13. | Tỷ lệ nhiệm vụ được theo dõi, quản lý, giám sát của các cơ quan hành chính thực hiện trên môi trường điện tử | %           | -            | 100  | 100  | 100  | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Văn phòng HĐND và UBND huyện                           |
| 14. | Tỷ lệ các cơ quan nhà nước thực hiện chỉ đạo, điều hành, quản trị nội bộ trên môi trường điện tử             | %           | -            | 100  | 100  | 100  | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 15. | Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt                                                                          | %           | -            | 80   | >80  | >80  | >80  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Ngân hàng nhà nước trên địa bàn huyện                  |
| 16. | Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp hài lòng trong việc thực hiện TTHC, cung cấp DVC                               | %           | 95           | 100  | 100  | 100  | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương               | Văn phòng HĐND và UBND huyện                           |
| 17. | Tỷ lệ hệ thống thông tin của huyện được vận hành trên nền tảng điện toán đám mây                             | %           | >40          | >70  | >90  | 100  | 100  | Các cơ quan, ban, ngành                           | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |

| Stt | Nội dung chỉ tiêu                                                                                                                                                                     | Đơn vị tính | Mức chỉ tiêu |      |      |      |      | Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu                                              | Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------|------|------|------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                       |             | 2025         | 2030 | 2035 | 2040 | 2045 |                                                                                 |                                                        |
| 18. | Tỷ lệ cơ sở dữ liệu của huyện được số hóa và liên thông với tỉnh, Trung ương                                                                                                          | %           | 50           | >80  | 100  | 100  | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương                                             | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 19. | Tỷ lệ dữ liệu của các cơ quan, ban, ngành được tích hợp với trực liên thông dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)                                                                                   | %           | >60          | >85  | 100  | 100  | 100  | Các cơ quan, ban, ngành                                                         | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 20. | Tỷ lệ doanh nghiệp vừa và nhỏ địa phương ứng dụng công nghệ số                                                                                                                        | %           | >30          | >60  | >85  | 100  | 100  | Các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn huyện                                  | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 21. | Tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử (VNeID)                                                                                                                                | %           | >60          | >80  | >95  | 100  | 100  | Văn phòng HĐND và UBND huyện tham mưu UBND huyện chỉ đạo đơn đốc Công an các xã | Văn phòng HĐND và UBND huyện                           |
| 22. | Dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác                                                                                        | %           | -            | 95   | 100  | 100  | 100  | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương; các ngân hàng                              | Ngân hàng nhà nước trên địa bàn huyện                  |
| 23. | Tỷ lệ người dân có chữ ký số                                                                                                                                                          | %           | -            | >10  | 20   | 30   | 40   | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ          | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 24. | Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân                                                                                                                    | %           | -            | >70  | 80   | 90   | 95   | Các cơ quan, ban, ngành, địa phương; các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ          | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |
| 25. | Tỷ lệ người dân có Sổ sức khỏe điện tử                                                                                                                                                | %           | -            | >95  | 100  | 100  | 100  | Trung tâm Y tế huyện                                                            | Trung tâm Y tế huyện                                   |
| 26. | Ứng dụng AI, IoT, Big Data ở mức độ cao trong hệ thống đăng số, chính quyền số giúp xây dựng hệ thống quản trị thông minh, tự động hóa ra quyết định dựa trên dữ liệu thời gian thực, | Công nghệ   | -            | -    | -    | -    | Đạt  | Các cơ quan Đảng; Các cơ quan, ban, ngành                                       | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                   |



| Stt | Nội dung chỉ tiêu                                                                                                           | Đơn vị tính | Mức chỉ tiêu |      |      |      |                     | Cơ quan chủ trì thực hiện chỉ tiêu        | Cơ quan theo dõi, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp báo cáo                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------|------|------|------|---------------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                                             |             | 2025         | 2030 | 2035 | 2040 | 2045                |                                           |                                                                                       |
|     | tối ưu quy trình vận hành và nâng cao chất lượng các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành và dịch vụ công                 |             |              |      |      |      |                     |                                           |                                                                                       |
| 27. | Tỷ lệ đảng ủy, chính quyền xã, phường sử dụng phần mềm quản trị điều hành thống nhất                                        | %           | 100          | 100  | 100  | 100  | 100                 | Đảng ủy, UBND cấp xã                      | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                                                  |
| 28. | Các hệ thống đảng số, chính quyền số vận hành hoàn toàn thông minh                                                          | %           | -            | -    | -    | -    | 100                 | Các cơ quan Đảng; Các cơ quan, ban, ngành | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                                                  |
| 29. | Số hóa các danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử, lễ hội, làng nghề truyền thống, nhân vật lịch sử                          | %           | -            | 70   | 100  | 100  | 100                 | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin      | Phòng Văn hóa, Khoa học và Thông tin                                                  |
| 30. | Dịch vụ y tế, giáo dục, an sinh xã hội đạt chuẩn tiên tiến, người dân hưởng thụ môi trường sống hiện đại, an toàn, tiện ích | Dịch vụ     | -            | -    | -    | -    | Đạt chuẩn tiên tiến | Các cơ quan, đơn vị, địa phương           | Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trung tâm Y tế; Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Nội vụ |
| 31. | Các xã vận hành dựa trên dữ liệu, quản trị thông minh, giảm phát thải, sử dụng năng lượng xanh                              | Xã          | -            | -    | -    | -    | Đạt                 | Các cơ quan, đơn vị, địa phương           | Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị                                                      |

*Ghi chú: Tổng cộng có 75 chỉ tiêu, gồm: (I) Phát triển hạ tầng: 4 chỉ tiêu; (II) Phát triển nguồn nhân lực: 14 chỉ tiêu; (III) Phát triển khoa học công nghệ: 15 chỉ tiêu; (IV) Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo: 11 chỉ tiêu; (V) Phát triển chuyển đổi số: 31 chỉ tiêu.*